**NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**Ngành:** Quản lý đất đai (Land Management)

**Đơn vị cấp bằng:** Đại học Nông Lâm - Đại học Huế

**Thời gian đào tạo:** Từ 18 đến 24 tháng

**Mã số:** 8850103  
  
**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**  
  
- Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành đào tạo; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.  
- Giúp học viên nắm vững lý thuyết, tiếp cận và cập nhật nhanh chóng khoa học quản lý đất đai của đất nước và thế giới, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành Quản lý đất đai.  
- Đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý đất đai theo đinh hướng nghiên cứu, giúp học viên nắm vững lý thuyết và kinh nghiệm quản lý đất đai của các nước tiên tiến, có trình độ cao về thực hành và ứng dụng công nghệ mới, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo Quản lý đất đai.  
  
**II. CHUẨN ĐẦU RA**

|  |  |
| --- | --- |
| **Năng lực chung** | **Chuẩn đầu ra** |
| Kỹ năng về giao tiếp bằng tiếng Anh trong công việc | - Giao tiếp được bằng tiếng Anh trong cuộc sống hàng ngày và công việc chuyên môn; - Trước khi bảo vệ luận văn: Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). |
| Kỹ năng về ứng dụng tin học trong công việc | - Soạn thảo được các tài liệu khoa học và tài liệu văn phòng. - Ứng dụng được phần mềm thống kê trong nghiên cứu chuyên ngành. - Có trình độ B tin học. |
| Kỹ năng về giao tiếp trong công việc | - Có khả năng diễn đạt vấn đề bằng văn bản và đối thoại với cộng đồng và các đối tác; - Có kỹ năng đàm phán, thương thảo các vấn đề với đối tác; - Có khả năng thiết lập và duy trì quan hệ với công chúng hoặc đồng nghiệp. |
| Kỹ năng về làm việc độc lập và làm việc nhóm | - Có khả năng làm việc độc lập và phối hợp với đồng nghiệp trong công tác chuyên môn hoặc các vấn đề khác; - Trao đổi/chia sẽ kết quả nghiên cứu/vấn đề thảo luận rõ ràng cho các đối tượng khác nhau. |
| Nhận thức về trách nhiệm công dân với cộng đồng và xã hội | - Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm cao với cộng đồng, xã hội. - Có thái độ tốt trong định hướng phát triển và giải quyết vấn đề theo hướng đa ngành, đa chiều, không áp đặt; - Có tư duy hệ thống - Có quan điểm hợp tác trong nghiên cứu khoa học, đào tạo, chuyển giao kỹ thuật và các công tác khác. |
| **Năng lực chuyên môn** | **Chuẩn đầu ra** |
| Kiến thức | - Hiểu và áp dụng được các kiến thức về hệ thống sinh thái nông nghiệp và mối liên kết giữa các thành phần như đất, nước, môi trường trong quản lý nguồn tài nguyên đất đai - Sử dụng được các loại máy đo đạc, phần mềm chuyên ngành và các thiết bị liên quan đến ngành nghề - Đo đạc và xây dựng được bản đồ địa chính và các bản đồ chuyên đề về quản lý đất đai - Ứng dụng được GIS và viễn thám để xây dựng cơ sở dữ liệu và các loại bản đồ - Hiểu được các vấn đề về kinh tế, xã hội, pháp luật, thể chế và bối cảnh chính trị liên quan đến quản lý đất đai. Nhận biết được các bên liên quan ảnh hưởng đến nội dung quản lý nhà nước về đất đai. - Hiểu và thực hiện được công tác thống kê, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai - Tham mưu được cho lãnh đạo để hoạch định, giải quyết về các vấn đề liên quan đến quản lý đất đai. - Xây dựng được các phương án quy hoạch sử dụng đất ở các cấp khác nhau. Phân tích và lồng ghép được các yếu tố biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến phương án quy hoạch sử dụng đất. - Chỉ đạo thực hiện và quản lý được các phương án quy hoạch tổng thể, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn mới, quản lý tài nguyên nước ở các cấp khác nhau. - Đánh giá được hiệu quả của các phương án quy hoạch - Đánh giá, phân tích và đề xuất được các giải pháp để quản lý hiệu quả và bền vững đất đai - Xây dựng được các ý tưởng, nhận ra các vấn đề, mục tiêu nghiên cứu, thực hiện đề tài nghiên cứu, viết báo cáo khoa học trong lĩnh vực quản lý đất đai và các dự án liên quan. |
| Kỹ năng | - Ứng dụng được công nghệ thông tin trong phân tích số liệu, viết, vẽ, thiết kế và trình bày báo cáo, đạt bằng B tin học. - Có khả năng làm việc nghiên cứu độc lập, làm việc theo nhóm và năng lực triển khai công tác nghiên cứu chuyên ngành |
| Thái độ | - Có được các phương pháp thích hợp và hành động chuẩn mực trong việc giao tiếp, tiếp dân, đàm phán và xây dựng mối quan hệ công tác. - Chứng tỏ được các hoạt động để làm việc độc lập và hợp tác nhóm để đạt hiệu quả - Trao đổi các kết quả nghiên cứu rõ ràng, trực tiếp đến các nhóm khác nhau. - Nhận thức được các khía cạnh của đạo đức nghề nghiệp và định hướng giá trị trong nghiên cứu - Xây dựng được định hướng về thái độ làm việc trong môi trường đa lĩnh vực - Xây dựng được kế hoạch học tập, bồi dưỡng chuyên môn. |

**III. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (HƯỚNG ỨNG DỤNG)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | | |
| **Tổng số** | **LT** | **TH, TL** |
| **A** |  | **KIẾN THỨC CHUNG** | **3** |  |  |
| 1 | NLTH500 | Triết học (Philosophy) | 3 | 3 |  |
| **B** |  | **PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ** | **14** |  |  |
|  |  | **Học phần bắt buộc** | **10** |  |  |
| 1 | NLQĐ501 | Trắc địa địa chính nâng cao (Advanced geodesy for land administration) | 3 | 1,5 | 1,5 |
| 2 | NLQĐ502 | Viễn thám và GIS (Remote sensing and GIS) | 3 | 1,5 | 1,5 |
| 3 | NLQĐ503 | Hệ thống quản lý đất đai (Land administration  system) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | NLQĐ504 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Scientific methodology) | 2 | 1,5 | 0,5 |
|  |  | **Học phần tự chọn** | **4** |  |  |
| 1 | NLQĐ505 | Độ phì đất (Soil fertility) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 2 | NLQĐ506 | Đánh giá đất cho phát triển (Land Evaluation for development) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 3 | NLQĐ507 | Qui hoạch tổng thể (Master Plan) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | NLQĐ508 | Nông lâm kết hợp (Agroforestry) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| **C** |  | **PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** | **19** |  |  |
|  |  | **Học phần bắt buộc** | **13** |  |  |
| 1 | NLQĐ509 | Công nghệ thông tin trong quản lý đất đai (Information technology for land management) | 2 | 1 | 1 |
| 2 | NLQĐ510 | Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững (Sustainable agricultural land use and management) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 3 | NLQĐ511 | Tài chính về đất đai (Land finance) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | NLQĐ512 | Đánh giá môi trường (Environmental Assessment) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 5 | NLQĐ513 | Qui hoạch sử dụng đất cho phát triển (Land use planning for development) | 3 | 2,0 | 1,0 |
| 6 | NLQĐ514 | Quản lý tài nguyên đất tổng hợp (Intergrated  land resources management) | 2 | 1,5 | 0,5 |
|  |  | **Học phần tự chọn** | **6** |  |  |
| 1 | NLQĐ515 | Quản lý lưu vực (Watershed management) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 2 | NLQĐ516 | Môi trường và phát triển bền vững (Environment and Sustainable Development) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 3 | NLQĐ517 | Biến đổi khí hậu và quản lý thảm họa (Climate change and Disaster management) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | NLQĐ518 | Định giá đất và bất động sản (Land and Real Estate Valuation) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 5 | NLQĐ519 | Hệ thống nông nghiệp (Farming system) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| **D** | **NLQĐ528** | **LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP** | **10** |  |  |
|  |  | **TỔNG SỐ TÍN CHỈ** | **46** |  |  |

**IV. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (HƯỚNG NGHIÊN CỨU)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | | |
| **Tổng số** | **LT** | **TH, TL** |
| **A** |  | **KIẾN THỨC CHUNG** | **3** |  |  |
| 1 | NLTH 500 | Triết học (Philosophy) | 3 | 3 |  |
| **B** |  | **PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ** | **14** |  |  |
|  |  | **Học phần bắt buộc** | **10** |  |  |
| 1 | NLQĐ501 | Trắc địa địa chính nâng cao (Advanced geodesy for land administration) | 3 | 1,5 | 1,5 |
| 2 | NLQĐ502 | Viễn thám và GIS (Remote sensing and GIS) | 3 | 1,5 | 1,5 |
| 3 | NLQĐ503 | Hệ thống quản lý đất đai (Land administration system) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | NLQĐ504 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Scientific methodology) | 2 | 1,5 | 0,5 |
|  |  | **Học phần tự chọn** | **4** |  |  |
| 1 | NLQĐ505 | Độ phì đất (Soil fertility) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 2 | NLQĐ506 | Đánh giá đất cho phát triển (Land Evaluation for development) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 3 | NLQĐ507 | Qui hoạch tổng thể (Master Plan) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | NLQĐ508 | Nông lâm kết hợp (Agroforestry) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| **C** |  | **PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** | **34** |  |  |
|  |  | **Học phần bắt buộc** | **24** |  |  |
| 1 | NLQĐ509 | Công nghệ thông tin trong quản lý đất đai (Information technology for land management) | 2 | 2 | 1 |
| 2 | NLQĐ510 | Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững (Sustainable agricultural land use and management) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 3 | NLQĐ511 | Tài chính về đất đai (Land finance) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | NLQĐ512 | Đánh giá môi trường (Environmental Assessment) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 5 | NLQĐ513 | Qui hoạch sử dụng đất cho phát triển (Land use planning for development) | 3 | 2 | 1 |
| 6 | NLQĐ514 | Quản lý tài nguyên đất tổng hợp (Intergrated  land resources management) | 2 | 2 | 1 |
| 7 | NLQĐ520 | Mô hình hóa trong quản lý đất (Modelling for Land management) | 3 | 2 | 1 |
| 8 | NLQĐ521 | Giải quyết xung đột trong quản lý đất đai (Conflicts solving in Land mangament) | 3 | 2 | 1 |
| 9 | NLQĐ522 | Seminar Khoa học Quản lý đất đai (Land management Science Seminar ) | 2 | 0,5 | 1,5 |
| 10 | NLQĐ523 | Xử lý số liệu thống kê trong quản lý đất đai (Data statistics in land management) | 3 | 1,0 | 2,0 |
|  |  | **Học phần tự chọn** | **10** |  |  |
| 1 | NLQĐ515 | Quản lý lưu vực (Watershed management) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 2 | NLQĐ516 | Môi trường và phát triển bền vững (Environment and Sustainable Development) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 3 | NLQĐ517 | Biến đổi khí hậu và Quản lý thảm họa (Climate change and Disaster management) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 4 | NLQĐ524 | Đô thị hóa và phát triển (Urbanization and development) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 5 | NLQĐ525 | Quản lý đất ngập nước (Wetland management) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 6 | NLQĐ526 | Kinh tế tài nguyên (Resources Economics) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 7 | NLQĐ518 | Định giá đất và bất động sản (Land and Real Estate Valuation) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 8 | NLQĐ527 | Quy hoạch đô thị và cảnh quan (Urban and lanscape planning) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 9 | NLQĐ519 | Hệ thống nông nghiệp (Farming system) | 2 | 1,5 | 0,5 |
| **D** | **NLQĐ528** | **LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP** | **10** |  |  |
|  |  | **TỔNG SỐ TÍN CHỈ** | **61** |  |  |